

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số: 330/DOBC-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Vũng Tàu, ngày 15 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
 - Mã chứng khoán: PXT
 - Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
 - Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên năm 2023 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2023):
 - Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2023 tại đường dẫn: <http://dobc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán tại báo cáo kiểm toán bán niên năm 2023;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán BCTC bán niên năm 2023 có thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2022.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Mai Đình Bảo



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
ĐƯỜNG ỐNG BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch	
Ông Lê Hưng	Thành viên	
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Thu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí

Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Vũ Phương
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Số:140823.049/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Ngày 08/03/2023, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) ghi nhận vào Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2023 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Thuyết minh</u>
Giảm nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	2.829.477.273	10
Giảm giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	1.752.450.420	10
Giảm nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	4.988.704.545	11
Giảm giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	3.089.778.308	11
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	31	4.842.228.728	25
Chi phí bồi thường	32	2.908.943.070	26

Đối với thửa đất 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty vẫn chưa thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại cho PVC-IC và vẫn đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2023 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư tại</u> <u>30/6/2023</u> <u>(VND)</u>	<u>Thuyết minh</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	4.407.000.000	11
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	1.101.750.000	11

Các thửa đất nêu trên nằm trong diện tích lô đất đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 về việc thu hồi lại thửa đất và yêu cầu PETROCONS di dời toàn bộ tài sản trên đất.

Chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tới báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.016.014.143	267.089.942.891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	471.318.932	2.544.740.176
111	1. Tiền		471.318.932	2.544.740.176
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.268.875.832	199.182.003.870
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	197.380.471.504	194.105.515.366
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.275.210.356	1.568.376.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.170.034.548	35.064.952.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.556.840.576)	(31.556.840.576)
140	III. Hàng tồn kho	8	48.644.851.247	63.711.600.933
141	1. Hàng tồn kho		59.469.453.197	74.536.202.883
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.824.601.950)	(10.824.601.950)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.630.968.132	1.651.597.912
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	33.710.433	54.340.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.397.673.282	1.397.673.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	199.584.417	199.584.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.634.150.501	37.706.430.233
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	56.850.300
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	56.850.300
220	II. Tài sản cố định		33.451.181.731	37.614.996.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.349.431.731	34.297.414.706
222	- Nguyên giá		126.004.962.832	128.834.440.105
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.655.531.101)	(94.537.025.399)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.101.750.000	3.317.581.809
228	- Nguyên giá		4.596.062.000	9.584.766.545
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.494.312.000)	(6.267.184.736)
260	III. Tài sản dài hạn khác		182.968.770	34.583.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	182.968.770	34.583.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		286.650.164.644	304.796.373.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		232.336.980.294	251.261.741.838
310	I. Nợ ngắn hạn		232.336.980.294	251.152.941.838
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	113.504.622.777	127.355.177.906
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	32.900.080.522	32.672.521.218
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.685.595.257	18.838.437.238
314	4. Phải trả người lao động		14.922.079.973	14.190.704.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	25.099.417.091	25.870.503.111
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	18.347.883.301	18.355.633.269
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.528.451.635	13.521.114.660
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.849.738	348.849.738
330	II. Nợ dài hạn		-	108.800.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	108.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.313.184.350	53.534.631.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	54.313.184.350	53.534.631.286
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		150.826.415	150.826.415
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.984.594.051	14.984.594.051
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(160.822.236.116)	(161.600.789.180)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(161.600.789.180)	(162.234.067.839)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		778.553.064	633.278.659
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		286.650.164.644	304.796.373.124


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu



Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT



Trần Vũ Phương
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51.439.927.092	45.884.490.242
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.439.927.092	45.884.490.242
11	3. Giá vốn hàng bán	21	42.496.035.418	38.255.020.107
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.943.891.674	7.629.470.135
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	81.497.135	20.670.183
22	6. Chi phí tài chính	23	642.742.474	1.473.836.375
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		642.742.474	1.473.836.375
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.219.661.026	5.920.333.500
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.162.985.309	255.970.443
31	9. Thu nhập khác	25	4.844.166.461	176.346.136
32	10. Chi phí khác	26	6.228.598.706	351.122.814
40	11. Lợi nhuận khác		(1.384.432.245)	(174.776.678)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		778.553.064	81.193.765
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		778.553.064	81.193.765
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	39	4


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Trần Vũ Phương

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		778.553.064	81.193.765
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.187.861.694	1.527.750.646
03	- Các khoản dự phòng		-	(86.455.017)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.923.725.863)	(196.716.119)
06	- Chi phí lãi vay		642.742.474	1.473.836.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.314.568.631)	2.799.609.650
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.030.021.662)	205.030.418
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.066.749.686	7.250.698.839
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.029.152.897)	(1.476.118.085)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(127.755.572)	(297.621)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(618.706.278)	(1.449.826.748)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.946.544.646	7.329.096.453
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	280.036.364
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.497.135	20.670.183
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		81.497.135	300.706.547
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.349.289.163	6.620.984.018
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.450.752.188)	(17.309.586.883)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.101.463.025)	(10.688.602.865)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.073.421.244)	(3.058.799.865)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.544.740.176	3.514.943.400
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	471.318.932	456.143.535

Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu

Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT

Trần Vũ Phương

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 120 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 134 người).

Lĩnh vực kinh doanh Xây dựng công trình

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí. Do kỳ này Công ty được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ và đồng thời ký được nhiều hợp đồng mới với Tổng Công ty dẫn đến doanh thu tăng 5,6 tỷ VND tương đương mức tăng 12,3%. Đồng thời, cùng với việc hạn chế chi phí lãi vay đã làm lợi nhuận kỳ này của Công ty tăng mạnh lên 778 triệu VND

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 160,8 tỷ VND, tương ứng 80,4% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 83.9 tỷ VND (xem thuyết minh số 13 và 16); nợ phải trả lớn gấp 4,28 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp số 1	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 2	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 3	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 5 (*)	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ .. đã được loại trừ toàn bộ

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi

trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10 Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN cho kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là hoạt động xây lắp, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	23.823.779	23.958.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	447.495.153	2.520.781.958
	471.318.932	2.544.740.176

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	106.657.878.615	(1.099.026.063)	100.681.068.997	(1.099.026.063)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	90.537.103.166	(36.298.833)	83.402.726.668	(36.298.833)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	15.058.048.219	-	16.215.615.099	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	(1.062.727.230)	1.062.727.230	(1.062.727.230)
Bên khác	90.722.592.889	(1.575.285.858)	93.424.446.369	(1.575.285.858)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	87.167.148.803	-	89.709.694.672	-
Các đối tượng khác	3.555.444.086	(1.575.285.858)	3.714.751.697	(1.575.285.858)
	197.380.471.504	(2.674.311.921)	194.105.515.366	(2.674.311.921)

5 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.275.210.356	(763.285.906)	1.568.376.900	(763.285.906)
Công ty TNHH Đức Minh	262.654.352	(262.654.352)	262.654.352	(262.654.352)
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh	326.480.000	(326.480.000)	326.480.000	(326.480.000)
Công ty luật TNHH Hùng Phí	-	-	250.000.000	-
Các đối tượng khác	686.076.004	(174.151.554)	729.242.548	(174.151.554)
	1.275.210.356	(763.285.906)	1.568.376.900	(763.285.906)

6 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	1.482.244.908	-	1.455.560.762	-
Ký cược, ký quỹ	1.556.051.306	-	1.501.964.294	-
Phải thu khác	32.131.738.334	(28.119.242.749)	32.107.427.124	(28.119.242.749)
	35.170.034.548	(28.119.242.749)	35.064.952.180	(28.119.242.749)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
Bên khác	35.107.916.099	(28.057.124.300)	35.002.833.731	(28.057.124.300)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
Các đối tượng khác	8.693.522.522	(1.642.730.723)	8.588.440.154	(1.642.730.723)
	35.170.034.548	(28.119.242.749)	35.064.952.180	(28.119.242.749)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	56.850.300	-
	-	-	56.850.300	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	-	1.128.290.399	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
Các đối tượng khác	2.802.083.335	-	2.802.083.335	-
	31.556.840.576	-	31.556.840.576	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	962.241.567	(525.901.148)	962.241.567	(525.901.148)
Công cụ, dụng cụ	1.333.055.557	(126.922.432)	1.334.140.557	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	57.174.156.073	(10.171.778.370)	72.239.820.759	(10.171.778.370)
	59.469.453.197	(10.824.601.950)	74.536.202.883	(10.824.601.950)

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	51.490.522.855	-	66.556.187.541	-
Công trình Ethanol Phú Thọ	392.707.612	-	392.707.612	-
Công trình Nam Côn Sơn 2	1.498.921.254	-	1.498.921.254	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.739.481.748	-	3.739.481.748	-
Các công trình khác	52.522.604	-	52.522.604	-
	57.174.156.073	-	72.239.820.759	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	33.730.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.710.433	20.610.152
	<u>33.710.433</u>	<u>54.340.213</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	15.870.918
Chi phí sửa chữa	182.968.770	18.712.500
	<u>182.968.770</u>	<u>34.583.418</u>

19 * M.S.A.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	53.495.246.908	32.267.533.583	42.516.717.008	554.942.606	128.834.440.105					
- Thanh lý, nhượng bán (i)	(2.829.477.273)	-	-	-	(2.829.477.273)					
Số dư cuối kỳ	50.665.769.635	32.267.533.583	42.516.717.008	554.942.606	126.004.962.832					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	19.700.654.851	32.053.704.910	42.227.723.032	554.942.606	94.537.025.399					
- Khấu hao trong kỳ	636.992.010	171.313.632	62.650.480	-	870.956.122					
- Thanh lý, nhượng bán (i)	(1.752.450.420)	-	-	-	(1.752.450.420)					
Số dư cuối kỳ	18.585.196.441	32.225.018.542	42.290.373.512	554.942.606	93.655.531.101					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	33.794.592.057	213.828.673	288.993.976	-	34.297.414.706					
Tại ngày cuối kỳ	32.080.573.194	42.515.041	226.343.496	-	32.349.431.731					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 67.577.264 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 79.631.211.367 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 80.430.307.440 VND).

(i) Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao tài sản trên đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.395.704.545	189.062.000	9.584.766.545
- Thanh lý, nhượng bán (i)	(4.988.704.545)	-	(4.988.704.545)
Số dư cuối kỳ	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.078.122.736	189.062.000	6.267.184.736
- Khấu hao trong kỳ	316.905.572	-	316.905.572
- Thanh lý, nhượng bán(i)	(3.089.778.308)	-	(3.089.778.308)
Số dư cuối kỳ	3.305.250.000	189.062.000	3.494.312.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.317.581.809	-	3.317.581.809
Tại ngày cuối kỳ	1.101.750.000	-	1.101.750.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 189.062.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 189.062.000 VND).

(i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của thửa đất 35D, 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã bị thu hồi theo quyết định số 3339/QĐ-UBND được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022. Trong kỳ, Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC) theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2023 là quyền sử dụng đất của thửa đất 35G.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan	31.361.264.854	31.793.469.188
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	31.361.264.854	31.793.469.188
Bên khác	1.538.815.668	879.052.030
Ông Zhang Jie	709.763.198	-
Các đối tượng khác	829.052.470	879.052.030
	32.900.080.522	32.672.521.218

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.401.204.413	1.401.204.413	8.772.465.744	8.772.465.744
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	75.345.122	75.345.122	75.345.122	75.345.122
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.227.444.370	1.227.444.370	8.136.367.321	8.136.367.321
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	-	462.338.380	462.338.380
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	9.868.980	9.868.980	9.868.980	9.868.980
Bên khác	112.103.418.364	112.103.418.364	118.582.712.162	118.582.712.162
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	27.095.000.000	27.095.000.000	27.245.000.000	27.245.000.000
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	11.902.877.448	11.902.877.448	17.540.135.645	17.540.135.645
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các đối tượng khác	66.916.015.696	66.916.015.696	67.608.051.297	67.608.051.297
	<u>113.504.622.777</u>	<u>113.504.622.777</u>	<u>127.355.177.906</u>	<u>127.355.177.906</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Thương mại Dầu khí	27.095.000.000	27.095.000.000	27.245.000.000	27.245.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Phải trả cho các đối tượng khác	43.095.094.307	43.095.094.307	57.026.450.926	57.026.450.926
	<u>76.379.619.527</u>	<u>76.379.619.527</u>	<u>90.460.976.146</u>	<u>90.460.976.146</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.411.649.523	3.613.644.044	1.261.415.872	-	19.763.877.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	-	199.584.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	473.486.105	282.202.747	889.009	-	754.799.843
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	139.620.939	603.616.109	390.000.000	-	353.237.048
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	655.095.955	-	-	-	655.095.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.584.716	3.000.000	3.000.000	-	158.584.716
	199.584.417	18.838.437.238	4.502.462.900	1.655.304.881	199.584.417	21.685.595.257

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 30/06/2023, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 18.651.649.523 VND.

Tại thời điểm 30/06/2023, các xí nghiệp của Công ty đều đang trong tình trạng bị cưỡng chế sử dụng hóa đơn.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	403.594.521	379.558.325
Chi phí thi công trình	21.115.592.522	21.115.592.522
- Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.912.000.000	5.912.000.000
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	2.130.794.340	2.130.794.340
- Kho LPG Thị Vải	4.238.278.628	4.238.278.628
- Công trình khác	8.834.519.554	8.834.519.554
Chi phí phải trả khác	3.580.230.048	4.375.352.264
	25.099.417.091	25.870.503.111

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.936.203.594	1.211.998.473
Bảo hiểm xã hội	5.215.703.535	5.968.030.599
Bảo hiểm y tế	1.368.608.262	884.199.511
Bảo hiểm thất nghiệp	303.234.559	271.012.442
Cổ tức lợi nhuận phải trả	55.732.640	55.732.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.468.400.711	9.964.659.604
- Phải trả cơ quan bảo hiểm	1.207.103.508	2.960.634.582
- Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
- Các khoản khác	6.926.478.418	5.669.206.237
	18.347.883.301	18.355.633.269
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	5.087.453.031	5.968.030.599
Bảo hiểm y tế	689.412.985	884.199.511
Bảo hiểm thất nghiệp	130.903.714	271.012.442
Cổ tức phải trả	55.732.640	55.732.640
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	7.298.321.155	8.513.793.977

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	13.212.514.660	13.212.514.660	4.349.289.163	12.247.752.188	5.314.051.635	5.314.051.635
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	308.600.000	308.600.000	108.800.000	203.000.000	214.400.000	214.400.000
	13.521.114.660	13.521.114.660	4.458.089.163	12.450.752.188	5.528.451.635	5.528.451.635
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	417.400.000	417.400.000	-	203.000.000	214.400.000	214.400.000
	417.400.000	417.400.000	-	203.000.000	214.400.000	214.400.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(308.600.000)	(308.600.000)	(108.800.000)	(203.000.000)	(214.400.000)	(214.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	108.800.000	108.800.000				

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
	VND						VND	VND
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	VND	Theo từng khế ước	1 năm	05/05/2023	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	5.314.051.635	13.212.514.660
Vay các cá nhân	VND	12,00%	1 năm	Năm 2023	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tin chấp	4.264.051.635	12.234.014.660
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	VND	11,00%	7 năm	29/06/2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	Thế chấp (*)	214.400.000	308.600.000
							214.400.000	308.600.000
							5.528.451.635	13.521.114.660

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(162.234.067.839)	52.901.352.627
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	81.193.765	81.193.765
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(162.152.874.074)	52.982.546.392
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(161.600.789.180)	53.534.631.286
Lãi trong kỳ này	-	-	-	778.553.064	778.553.064
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(160.822.236.116)	54.313.184.350

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2023</u> VND	Tỷ lệ	<u>01/01/2023</u> VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000	49,00%
	<u>200.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2022</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	55.732.640	55.732.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	55.732.640	55.732.640

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
	<u>14.984.594.051</u>	<u>14.984.594.051</u>

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	492,37	492,37

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	50.841.481.731	44.897.668.487
Doanh thu khác	598.445.361	986.821.755
	<u>51.439.927.092</u>	<u>45.884.490.242</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	50.841.481.731	43.709.436.216

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	42.454.745.243	37.924.512.731
Giá vốn khác	41.290.175	330.507.376
	<u>42.496.035.418</u>	<u>38.255.020.107</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	92.179.798	17.679.500

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.497.135	20.670.183
	<u>81.497.135</u>	<u>20.670.183</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	642.742.474	1.473.836.375
	<u>642.742.474</u>	<u>1.473.836.375</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.103.738.795	2.963.397.895
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.523.500	7.906.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.058.826	963.750.326
Thuế, phí và lệ phí	210.530.539	689.623.239
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(86.455.017)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.536.990.398	849.397.978
Chi phí khác bằng tiền	411.818.968	532.712.279
	<u>6.219.661.026</u>	<u>5.920.333.500</u>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	627.151.256	-

25 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.842.228.728	176.045.936
Thu nhập khác	1.937.733	300.200
	<u>4.844.166.461</u>	<u>176.346.136</u>

26 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt (i)	6.115.525.147	326.427.243
Các khoản khác	113.073.559	24.695.571
	<u>6.228.598.706</u>	<u>351.122.814</u>

(i) Trong đó, căn cứ theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 17/01/2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC – IC) thống nhất giá trị mà công ty phải bồi thường do sử dụng dịch vụ tại địa chỉ 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là 2.908.943.070VND.

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	778.553.064	81.193.765
Các khoản điều chỉnh tăng	6.228.598.706	833.222.822
- Chi phí không được trừ	6.228.598.706	351.122.814
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	482.100.008
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.007.151.770	914.416.587
Chuyển lỗ các năm trước	(7.007.151.770)	(914.416.587)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	778.553.064	81.193.765
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	778.553.064	81.193.765
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	4

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.184.377.848	10.650.164.177
Chi phí nhân công	27.038.376.355	13.134.510.509
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	86.828.075	73.401.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.187.861.694	1.527.750.646
Thuế, phí và lệ phí	210.530.539	689.623.239
Chi phí dự phòng	-	(86.455.017)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.530.238.279	10.402.947.306
Chi phí khác bằng tiền	411.818.968	532.712.279
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	33.650.031.758	36.924.654.768

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	50.841.481.731	43.709.436.216
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	50.841.481.731	43.163.927.519
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	545.508.697
Mua hàng hóa dịch vụ	92.179.798	17.679.500
Công ty Cổ phần PVI	15.149.798	3.989.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	77.030.000	13.690.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp	627.151.256	-
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	627.151.256	-


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch HĐQT	85.692.939	-
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/03/2022)	-	57.998.063
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	25.500.000	-
Ông Lê Hưng	Thành viên HĐQT	25.500.000	-
Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc	83.865.939	110.162.316
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	75.256.009	98.182.833
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc	97.800.425	142.799.311
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/03/2022)	-	84.239.261
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	68.954.435	23.688.929
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	66.881.680	78.663.798
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên Ban Kiểm soát	13.500.000	-
Bà Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên Ban Kiểm soát	51.305.543	66.097.864
Bà Hoàng Phương Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15/07/2022)	-	46.518.593


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Trần Vũ Phương
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2023